

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản

Khách hàng (Header)

Khách hàng (văn bản)

Tên viết tắt

Địa chỉ

Điện thoại

Fax

Lĩnh vực kinh doanh

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ

Loại hình báo cáo

Kỳ báo cáo (Header)

Kỳ báo cáo (văn bản)

Ngày kết thúc

Kỳ này

Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Trách nhiệm lập báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Bộ phận lập Báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Điện thoại

Chức danh

Họ và tên

Ngày lập

Điện thoại

Nơi lập

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

VTSS

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Chứng khoán

0%

Báo cáo tài chính

cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2011

cho 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2011

ngày 30 tháng 06 năm 2011

Từ 1 tháng 01 đến hết 30 tháng 06 năm 2011

30/06/2011

Quý IV năm 2010

31/12/2010

Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ronald Nguyễn Anh Đạt

Phòng Kế toán

Phó Kế toán trưởng

Hoàng Tổ Quỳnh

Người lập

Vũ Thị Thuý Hoàn

ngày 30 tháng 07 năm 2011

Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,530,931,270	185,480,821,827
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3,110,863,604	13,483,220,107
1 Tiền	111		3,110,863,604	13,483,220,107
- Tiền mặt nội bộ	0		1,452,064,590	132,356,331
- Tiền khách hàng	0		0	0
- Tiền gửi ngân hàng	0		174,712,634	10,628,111,407
- Tiền đang chuyển	0		-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0		-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	0		1,484,086,380	2,722,752,369
	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	14,570,826,000	14,570,826,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		14,570,826,000	14,570,826,000
- Chứng khoán thương mại	0		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	0		14,570,826,000	14,570,826,000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10	136,889,609,397	129,272,033,462
1 Phải thu của khách hàng	131		550,046,947	1,843,000,103
2 Trả trước cho người bán	132		-	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	15	67,955,048,702	62,653,519,611
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	0		-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0		67,643,998,702	61,425,047,725
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	0		-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	0		-	-
- Phải thu thành viên khác	0		311,050,000	1,228,471,886
5 Các khoản phải thu khác	138		68,384,513,748	64,775,513,748
- Phải thu khác (TK 1388)	0		68,384,513,748	64,775,513,748
- Phải thu cán bộ công nhân viên (dư nợ TK 3334)	0		-	-
- Kinh phí công đoàn (dư nợ TK 3382)	0		-	-
- Bảo hiểm xã hội (dư nợ TK 3383)	0		-	-
- Bảo hiểm y tế (dư nợ TK 3384)	0		-	-
- Phải trả khác (dư nợ TK 3388)	0		-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV Hàng tồn kho	140	2	215,658,785	412,835,716
1 Vật liệu	0		-	-
2 Công cụ, dụng cụ	0		215,658,785	555,880,801
3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23,743,973,484	27,741,906,542
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		901,709,942	50,000,000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
- Thuế GTGT	0		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	-	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	-	-
- Thuế TNCN	0	-	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0	-	-
- Các loại thuế khác	0	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	154	22,842,263,542	27,691,906,542
- Tạm ứng	0	365,389,368	5,052,421,368
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	-	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	22,476,874,174	22,639,485,174
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200	33,506,602,526	33,968,656,880
I Các khoản phải thu dài hạn	210	10	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II Tài sản cố định	220	2,187,108,702	2,351,217,019
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5	1,264,820,087
- Nguyên giá	222	4,570,847,254	4,509,197,254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,306,027,167)	(2,947,911,464)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	922,288,615	789,931,229
- Nguyên giá	228	1,701,239,400	1,395,359,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(778,950,785)	(605,428,171)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	540,000,000	540,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	540,000,000	540,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết	0	-	-
- Góp vốn liên doanh	0	540,000,000	540,000,000
3 Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	258	4	-
5 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V Tài sản dài hạn khác	260	30,779,493,824	31,077,439,861
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	6	649,777,383
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	-
3 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	9	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	30,129,716,441	30,738,727,386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	212,037,533,796	219,449,478,707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A NỢ PHẢI TRẢ	300		72,695,624,454	79,790,451,257
I Nợ ngắn hạn	310		72,695,624,454	79,790,451,257
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		6,310,000,000.	34,850,160,000.
2 Phải trả người bán	312		1,156,154,747.	875,729,075.
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
- Người mua trả tiền trước	0		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	0		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	470,707,654	695,848,437
- Thuế GTGT	0		392,405,700	398,570,700
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0		-	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0		-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0		-	104,965,704
- Thuế TNCN	0		-	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0		-	-
- Các loại thuế khác	0		78,301,954	192,312,033
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0		-	-
5 Phải trả người lao động	315		-	344,760,000
6 Chi phí phải trả	316	12	(943)	722,898,020
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		53,686,441,742	30,917,386,783
- Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	0		-	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	0		-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	0		-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	0		-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0		53,686,441,742	30,917,386,783
9 Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		13,990,092	18,297,218
10 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	307,160,000
11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	13	11,058,331,162	11,058,211,724
- Tài sản thừa chờ xử lý	0		-	-
- Kinh phí công đoàn	0		2,289,000	2,235,000
- Bảo hiểm xã hội	0		25,779,000	25,947,974
- Bảo hiểm y tế	0		5,150,250	5,028,750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0		-	-
- Phải trả khác (TK 3388)	0		11,025,112,912	11,025,000,000
- Phải thu khác (dư Có TK 1388)	0		-	-
- Tam ứng (dư Có TK 141)	0		-	-
12 Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	#REF!	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	#REF!	-	-
- Vay dài hạn	0		-	-
- Nợ dài hạn	0		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Mẫu số B01 - CTCK

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,341,909,342	139,659,027,450
I	Vốn chủ sở hữu	410	#REF!	139,341,909,342	139,659,027,450
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		138,000,000,000	138,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
-	Dự trữ pháp định	0		-	-
-	Dự trữ theo điều lệ Công ty chứng khoán	0		-	-
-	Dự trữ bất thường	0		-	-
-	Dự trữ khác	0		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,341,909,342	1,659,027,450
II	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
1	Quỹ khen thưởng			-	-
2	Quỹ phúc lợi			-	-
3	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		212,037,533,796	219,449,478,707

Người lập

Vũ Thị Thuý Hoàn

Phó Kế toán trưởng

Hoàng Tô Quỳnh

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ronald Nguyễn Anh Đạt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 1 tháng 01 đến hết 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1 tháng 01 đến hết 30 tháng 06 năm 2011	Quý IV năm 2010
Doanh thu	01		9,004,263,236	2,499,064,447
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,535,807,235	1,440,822,376
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		378,860,571	258,242,071
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	800,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		7,089,595,430	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		9,004,263,236	2,499,064,447
Chi phí hoạt động kinh doanh	11		8,060,489,585	2,193,283,532
Chi phí hoạt động kinh doanh			8,060,489,585	2,193,283,532
Giá vốn hàng bán			-	-
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		943,773,651	305,780,915
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,829,681,865	1,768,817,453
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(885,908,214)	(1,463,036,538)
Thu nhập khác	31		568,790,106	-
Chi phí khác	32		-	5,360,796
Lợi nhuận khác	40		-	1,269,198,477
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(317,118,108)	(193,838,061)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(317,118,108)	(193,838,061)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(23)	(14)

Người lập

Vũ Thị Thuý Hoàn

Phó Kế toán trưởng

Hoàng Tổ Quỳnh

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ronald Nguyễn Anh Đạt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 1 tháng 01 đến hết 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1 tháng 01 đến hết 30 tháng 06 năm 2011	Quý IV năm 2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-317,118,108	402,349,110
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		531,638,317	231,309,224
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06			
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		657,383,378,077	2,628,071,223
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,687,032,000	3,367,049,895
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		197,176,931	74,083,455
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-651,920,000	13,648,985
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-242,698,997	563,986,894
Tiền lãi vay đã trả	13			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		653,393,788,143	609,235,261,563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20		657,066,259,969	6,896,716,225
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-32,269,946
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-65,280,000,000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-65,312,269,946
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				66,571,400,000
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		655,000,000	32,736,660,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-28,581,660,000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03 – CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-27,926,660,000	99,308,060,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	629,139,599,969	8,396,716,225
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13,483,220,107	5,086,503,882
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	3,110,863,604	13,483,220,107

Người lập

Phó Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Vũ Thị Thuý Hoàn

Hoàng Tố Quỳnh



Ronald Nguyễn Anh Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 1 tháng 01 đến hết 30 tháng 06 năm 2011

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

TTheo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 107/UBCK-GPĐCCTCK ngày 12 tháng 02 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Tổng số công nhân viên và người lao động

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

TP
HO
TÀI

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý giữa tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3	năm
- Phương tiện vận tải	6	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định khác	3	năm
- Phần mềm quản lý	3	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp định danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày. của ...

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức kỳ hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

CH
1
0A

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	1,452,064,590	132,356,331
Quỹ tiền mặt nội bộ	1,452,064,590	132,356,331
Quỹ tiền mặt khách hàng	0	0
Tiền gửi ngân hàng	174,712,634	10.628.111.407
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,484,086,380	2,722,752,369
Cộng	3,110,863,604	13,483,220,107

2 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	215,658,785	555,880,801
Cộng giá gốc hàng tồn kho	215,658,785	555,880,801

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	18,570,880	357,038,342,000
- Cổ phiếu	18,570,880	357,038,342,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	18,570,880	357,038,342,000

4 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-	
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	
Cộng		-			-	

2
CÔ
CÔ
Ứ
IẾ
K

4 - C
VG 1
PHÁ
G KH
T T
M - 1

5. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá							4,509,197,254
1. Số dư đầu quý	324,214,252	2,416,690,084	1,505,810,000	129,730,200	-	132,752,718	4,509,197,254
2. Số tăng trong quý	-	-	-	61,650,000	-	-	61,650,000
- Mua sắm mới	-	-	-	61,650,000	-	-	61,650,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý	324,214,252	2,416,690,084	1,505,810,000	191,380,200	-	132,752,718	4,570,847,254
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu quý	211,956,775	1,537,730,583	984,431,221	125,115,814	0	88,677,071	2,947,911,465
2. Số tăng trong quý	36,745,984	90,085,593	130,483,290	60,648,064	-	40,152,772	358,115,703
- Trích khấu hao	36,745,984	90,085,593	130,483,290	60,648,064	-	40,152,772	358,115,703
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý	248,702,759	1,627,816,176	1,114,914,511	185,763,878	-	128,829,843	3,306,027,168
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu quý	112,257,477	878,959,501	521,378,779	4,614,386	-	44,075,647	1,561,285,789
2. Cuối quý	75,511,493	788,873,908	390,895,489	5,616,322	-	3,922,875	1,264,820,086

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

6. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu quý	-	-	-	-	1,395,359,400	-	-	1,395,359,400
2. Số tăng trong quý	-	-	-	-	305,880,000	-	-	305,880,000
- Mua sắm mới	-	-	-	-	305,880,000	-	-	305,880,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	-	-	-	1,701,239,400	-	-	1,701,239,400
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu quý	-	-	-	-	605,428,171	-	-	605,428,171
2. Số tăng trong quý	-	-	-	-	173,522,614	-	-	173,522,614
- Trích khấu hao	-	-	-	-	173,522,614	-	-	173,522,614
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	-	-	-	778,950,785	-	-	778,950,785
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu quý	-	-	-	-	789,931,229	-	-	789,931,229
2. Cuối quý	-	-	-	-	922,288,615	-	-	922,288,615

. CÁC KHOẢN PHẢI THU

C. 2 LOM

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	1,843,000,103	-	-		1,292,953,156	550,046,947	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	62,653,519,611	-	-	294,658,521,109	289,326,588,260	67,955,048,702	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GĐCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (BLPH) CK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	1,228,471,886	-	-	-	917,421,886	311,050,000	-	-	-
- Phải thu HDHT đầu tư	61,425,047,725	-	-	294,658,521,109	288,409,166,374	67,643,998,702	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	64,775,513,748	-	-	3,609,000,000		68,384,513,748	-	-	-
Tổng số	129,272,033,462	-	-	298,267,521,109	290,619,541,416	136,889,609,397	-	-	-

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quĩ ra USD):.....
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:.....

Người lập


Vũ Thị Thuý Hoàn

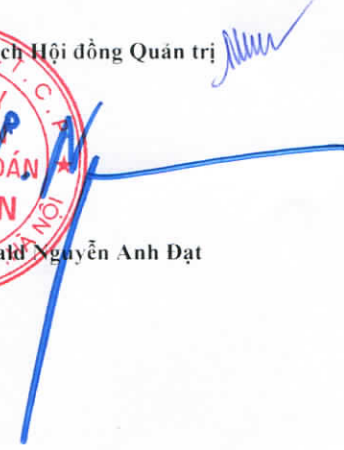
Phó Kế toán trưởng



Hoàng Tố Quỳnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Ronald Nguyễn Anh Đạt